CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900325068, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.04.13 11:20:11+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an
TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199
FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 1 năm 2022

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số : B 01a - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số : B 02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số : B 03a - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số : B 09a - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO : .....

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847199 ; Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 /12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**81,588,792,159**	**87,752,068,638**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**21,581,964,171**	**22,762,124,482**
1	Tiền	111		4,581,964,171	5,762,124,482
2	Các khoản tương đương tiền	112		17,000,000,000	17,000,000,000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**25,000,000,000**	**31,000,000,000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25,000,000,000	31,000,000,000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**33,033,787,983**	**31,521,633,757**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23,222,539,150	23,529,206,360
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9,710,650,004	8,963,650,005
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1,372,120,252	664,298,666
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137		(1,635,521,274)	(1,635,521,274)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		363,999,851	
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1,814,088,220**	**2,425,690,837**
1	Hàng tồn kho	141		1,814,088,220	2,425,690,837
	- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1,552,218,213	2,126,824,484
	- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		261,870,007	298,866,353
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**158,951,785**	**42,619,562**
1	Chi phi trả trước ngắn hạn	151	12	148,002,297	21,924,241
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	13	10,949,488	20,695,321
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**178,733,351,837**	**186,230,964,420**
I	**Tài sản cố định**	**220**		**170,078,853,748**	**176,947,067,053**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	170,078,853,748	176,947,067,053
	- Nguyên giá	222		569,864,460,487	569,646,373,214
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(399,785,606,739)	(392,699,306,161)
2	Tài sản cố định vô hình	227	15		
	- Nguyên giá	228		395,862,000	395,862,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(395,862,000)	(395,862,000)
II	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**389,208,045**	**288,404,295**
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	389,208,045	288,404,295
III	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4,860,000,000**	**4,860,000,000**
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	4,860,000,000	4,860,000,000
IV	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3,405,290,044**	**4,135,493,072**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,405,290,044	4,135,493,072
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**260,322,143,996**	**273,983,033,058**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**23,709,464,034**	**42,766,390,944**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**23,709,464,034**	**42,766,390,944**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7,561,256,829	10,774,474,012
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,146,191,055	1,474,278,003
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	3,174,216,056	945,259,985
4	Phải trả người lao động	314		8,467,020,193	14,375,728,569
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,500,000,000	13,354,651,241
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	734,209,525	392,789,258
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126,570,376	1,449,209,876
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**19**	**236,612,679,962**	**231,216,642,114**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**236,612,679,962**	**231,216,642,114**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,172,000,000	215,172,000,000
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,172,000,000	215,172,000,000
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,440,679,962	16,044,642,114
	· LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,044,642,114	217,952,940
	· LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,396,037,848	15,826,689,174
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**260,322,143,996**	**273,983,033,058**

Nguyễn thị Thanh Hồng	Nguyễn Xuân Hùng	Bùi Kiều Hưng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
Số 10 Đường Trường Thi, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199; Fax: 02383 847 142

Mẫu số B02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	20	**46,638,727,355**	**60,064,921,236**	**46,638,727,355**	**60,064,921,236**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 -	**10**		**46,638,727,355**	**60,064,921,236**	**46,638,727,355**	**60,064,921,236**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	21	33,683,567,515	46,608,874,044	33,683,567,515	46,608,874,044
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**12,955,159,840**	**13,456,047,192**	**12,955,159,840**	**13,456,047,192**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	202,871,337	243,325,227	202,871,337	243,325,227
7. Chi phí tài chính	22	23	39,474,080	32,817,681	39,474,080	32,817,681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,093,151	12,024,658	34,093,151	12,024,658
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6,525,766,388	6,062,742,326	6,525,766,388	6,062,742,326
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30 = 20 +(21 - 22)-(25 + 26)}	**30**		**6,592,790,709**	**7,603,812,412**	**6,592,790,709**	**7,603,812,412**
10. Thu nhập khác	31	26	168,006,601	238,936,271	168,006,601	238,936,271
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**168,006,601**	**238,936,271**	**168,006,601**	**238,936,271**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6,760,797,310**	**7,842,748,683**	**6,760,797,310**	**7,842,748,683**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	27	1,364,759,462	1,574,249,737	1,364,759,462	1,574,249,737
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5,396,037,848**	**6,268,498,946**	**5,396,037,848**	**6,268,498,946**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**251**	**291**	**251**	**291**

M.S.D.N: 2900325068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thanh Hồng	**Nguyễn Xuân Hùng**	**Bùi Kiều Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***6,760,797,310***	***7,842,748,683***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***6,920,584,945***	***5,546,159,186***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,086,300,578	5,752,800,010
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3,062,553	12,635,087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(202,871,337)	(231,300,569)
- Chi phí lãi vay	06	34,093,151	12,024,658
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***13,681,382,255***	***13,388,907,869***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,556,018,396)	3,017,576,168
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	611,602,617	(115,898,994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(14,692,251,472)	(1,082,409,343)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	730,203,028	1,005,943,778
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(34,093,151)	(12,024,658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(744,127,818)	(16,403,856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,709,243,228)	(6,681,246,965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3,712,546,165)***	***9,504,443,999***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3,667,422,930)	(16,770,067,544)
2, Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,000,000,000)	(3,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11,000,000,000	10,000,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CP CẢNG NGHỆ TĨNH
Địa chỉ: Số 10 - Trường Thi - TP.Vinh - Nghệ An
Điện thoại: 02383 847 199; Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	199,808,784	243,325,227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***2,532,385,854***	***(9,526,742,317)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2,Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	7,800,000,000	5,500,000,000
4,Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7,800,000,000)	(5,500,000,000)
5,Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6,Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1,180,160,311)**	**(22,298,318)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22,762,124,482**	**23,157,729,946**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**21,581,964,171**	**23,135,431,628**

Nguyễn Thị Thanh Hồng	**Nguyễn Xuân Hùng**	**Bùi Kiều Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**
Ngày 12 tháng 4 năm 2022		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY
Vốn đầu tư của chủ sở 215,172,000,000 đồng
(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Ving, tỉnh Nghệ An
Điện thoại : 02383 847143
Fax : 02383847142
Email TCKT @nghetinhport.com.vn
Website : www.nghetinhport.com.vn

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải

Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng

Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01 tháng 04 năm 2015

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Thông tin về đơn vị trực thuộc*
1. *Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò*	*Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An*
2. *Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy*	*Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An*

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép kế toán

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .

Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :

+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền . Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên .để hạch toán hàng tồn kho .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

Khấu hao tài sản cố định được tính:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+	Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế

Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả , đối tượng phải trả,và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
Chưa thực hiện

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	201,489,357	18,752,949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,108,052,663	4,020,229,134
Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng	1,272,422,151	1,723,142,399
Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	17,000,000,000
Cộng	**21,581,964,171**	**22,762,124,482**

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25,000,000,000	31,000,000,000
Cộng	**25,000,000,000**	**31,000,000,000**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai dắt và DVHHCảng Cửa lò)	4,860,000,000	4,860,000,000
Cộng	**4,860,000,000**	**4,860,000,000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	1,767,797,434	6,932,865,090
Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2,273,042,805	1,534,554,199
Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1,022,777,590	1,022,777,590
Công ty vận tải quốc tế Mê Kong	3,386,049,646	2,591,356,740
Công ty TNHH Phú An	205,731,346	1,011,854,467
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Đông Á	918,062,300	699,217,970
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2,593,473,555	
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Nghệ An	1,314,331,748	
Các khoản phải thu khách hàng khác	9,741,272,726	9,736,580,304
Cộng	**23,222,539,150**	**23,529,206,360**

8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị & Phụ tùng Công nghiệp DONARCO	747,000,000	
Công ty CP Thiết bị nâng Hải hà	8,490,300,000	8,490,300,000
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Intecom	200,000,000	200,000,000
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	273,350,005	273,350,005
Cộng	**9,710,650,005**	**8,963,650,005**

9 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	178,802,778	629,966,666
Phải thu giải quyết khó khăn	12,000,000	14,500,000
Phải thu bảo hiểm xã hội các cá nhân (TK 1388)	714,904,800	19,832,000
Tạm ứng	280,500,000	
Phải thu khác	185,912,674	
Cộng	**1,372,120,252**	**664,298,666**

10 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1,552,218,213	2,126,824,484
Công cụ dụng cụ	261,870,007	298,866,353
Cộng	**1,814,088,220**	**2,425,690,837**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ XNXD Cửa lò	156,553,500	55,749,750
Chi phí sửa chữa lớn XNXD Cửa Lò	228,654,545	228,654,545
XDCB quản lý	4,000,000	4,000,000
Cộng	**389,208,045**	**288,404,295**

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sữa chữa cẩu KH230	139,368,961	
Điện thoại iPhone 12Pro Max 128GB	8,633,336	21,924,241
Cộng	**148,002,297**	**21,924,241**
b. Dài hạn		
Bạc đạn xoay trụ cẩu chân đế 2		40,444,452
Đường nội bộ	621,125,757	714,294,621
Bãi Đậu xe nhà văn phòng cũ	478,232,239	657,569,329
Cải tạo văn phòng làm việc	264,215,116	317,058,142
Phân bổ chi phí sữa chữa mặt cẩu 4 XNXD Cửa Lò	751,588,907	876,853,727
Khu nước trước cảng Bến Thủy	703,173,941	771,223,031
Chi phí trả trước dài hạn khác	586,954,084	758,049,770
Cộng	**3,405,290,044**	**4,135,493,072**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	**10**	**924,564,664**	**3,928,653,215**	**1,689,951,311**	**3,163,266,568**
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	205,659,997	1,597,488,496	758,585,319	1,044,563,174
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	739,599,988	1,364,759,462	744,127,818	1,360,231,632
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17				-
8. Tiền thuê đất	18		769,421,250		769,421,250
9. Các loại thuế khác	19	**(20,695,321)**	**196,984,007**	**187,238,174**	**(10,949,488)**
- Thuế thu nhập cá nhân		(20,695,321)	191,984,007	182,238,174	(10,949,488)
- Thuế môn bài			5,000,000	5,000,000	-
- Thuế khác					-
II. Các khoản phải nộp khác:	**30**	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng		**924,564,664**	**3,928,653,215**	**1,689,951,311**	**3,163,266,568**

Ghi chú: lấy mã 313 - 153 trên bảng cân đối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	**308,504,835,508**	**16,237,845,130**	**226,393,691,916**	**723,286,818**	**17,786,713,842**	**569,646,373,214**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-					-
Mua sắm mới					218,087,273	218,087,273
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	**308,504,835,508**	**16,237,845,130**	**226,393,691,916**	**723,286,818**	**18,004,801,115**	**569,864,460,487**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						-
Số dư đầu năm	**259,000,830,705**	**9,521,505,365**	**114,145,931,138**	**533,730,315**	**9,497,308,638**	**392,699,306,161**
Trích khấu hao trong kỳ	2,612,386,385	76,929,660	3,793,958,649	29,577,279	573,448,605	7,086,300,578
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Phân loại ra						-
Số dư cuối kỳ	**261,613,217,090**	**9,598,435,025**	**117,939,889,787**	**563,307,594**	**10,070,757,243**	**399,785,606,739**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**49,504,004,803**	**6,716,339,765**	**112,247,760,778**	**189,556,503**	**8,289,405,204**	**176,947,067,053**
Tại ngày cuối kỳ	**46,891,618,418**	**6,639,410,105**	**108,453,802,129**	**159,979,224**	**7,934,043,872**	**170,078,853,748**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**395,862,000**	-	**395,862,000**
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghi	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doan	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ				**395,862,000**		**395,862,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**395,862,000**	-	**395,862,000**
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	-		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**395,862,000**	-	**395,862,000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ an	3,061,172,821	4,392,695,821
Công ty CP Công viên Cây xanh thành phố Vinh	148,500,000	581,953,900
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Bắc Vinh		426,270,000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng		1,107,721,518
Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2,329,641,658	1,338,168,943
Công ty TNHH Dầu khí Quốc Tế Lê Anh		195,415,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34		809,540,000
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang		253,000,000
Công ty TNHH Xăng Dầu Nguyên Vinh	575,298,592	
Công ty Xăng Dầu Nghệ An	659,361,143	
Phải trả cho các đối tượng khác	787,282,615	1,669,708,830
Cộng	**7,561,256,829**	**10,774,474,012**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2,500,000,000	2,500,000,000
Chi phí thuê bến số 5, thuê bãi		10,854,651,241
Cộng	**2,500,000,000**	**13,354,651,241**

18 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	250,253,600	
Phụ cấp lương người đại diện vốn Công ty CP Lai giăt	105,000,000	45,000,000
Công đoàn tổng công ty chuyển tiền hỗ trợ theo quyết định số:224.QD.CDHHVN ngày 23.11.2021	243,000,000	243,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135,955,925	104,789,258
Cộng	**734,209,525**	**392,789,258**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2021			
Số dư đầu kỳ trước	**215,172,000,000**	**19,304,539,473**	**234,476,539,473**
Lợi nhuận trong kỳ		6,268,498,946	6,268,498,946
Số dư cuối kỳ trước	**215,172,000,000**	**25,573,038,419**	**240,745,038,419**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022			
Số dư đầu kỳ này	**215,172,000,000**	**16,044,642,114**	**231,216,642,114**
Lợi nhuận trong kỳ		5,396,037,848	5,396,037,848
Số dư cuối kỳ này	**215,172,000,000**	**21,440,679,962**	**236,612,679,962**

Nguồn vốn kinh doanh

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần		Vốn đã góp	
	%	VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	51,00	109,737,720,000	109,737,720,000	109,737,720,000
Công ty CPĐT và xây dựng Tuấn Lộc				45,941,560,000
Công ty TNHH Tín Nghĩa COMMODITIES	21,35	45,941,560,000	45,941,560,000	
Vốn góp của các cổ đông khác	27,65	59,492,720,000	59,492,720,000	59,492,720,000
Cộng	**100**	**215,172,000,000**	**215,172,000,000**	**215,172,000,000**

20 DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	43,686,977,397	56,985,915,458
Doanh thu tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	2,951,749,958	3,079,005,778
Cộng	**46,638,727,355**	**60,064,921,236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21 GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	31,160,576,693	43,713,056,838
Giá vốn tại Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	2,522,990,822	2,895,817,206
Cộng	**33,683,567,515**	**46,608,874,044**

22 DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi do bán ngoại tệ	202,871,337	243,325,227
Cộng	**202,871,337**	**243,325,227**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,093,151	12,024,658
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,380,929	20,793,023
Cộng	**39,474,080**	**32,817,681**

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,559,252,390	3,894,456,450
Chi phí nhân công	17,961,458,600	21,899,678,448
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,101,013,023	2,797,443,454
Chi phí khấu hao	7,086,300,578	5,752,800,010
Thuế, phí, lệ phí	774,421,250	774,421,250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,096,299,102	16,498,007,803
Chi phí khác bằng tiền	3,630,588,960	1,054,808,955
Cộng	**40,209,333,903**	**52,671,616,370**

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,964,947,752	3,047,660,958
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	138,049,861	139,981,027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189,241,191	187,168,101
Thuế, phí và lệ phí	116,259,500	116,259,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627,006,247	198,802,845
Chi phí khác bằng tiền	2,490,261,837	2,372,869,895
Cộng	**6,525,766,388**	**6,062,742,326**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Thu nhập từ tiền thưởng của các HĐKT		
Tiền phạt thu được		
Thu nhập từ bồi thường tổn thất tài sản		12,342,960
Thu nhập khác	168,006,601	226,593,311
Cộng	**168,006,601**	**238,936,271**

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6,760,797,310**	**7,842,748,683**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ thu nhập không chịu thuế		
- Cộng các khoản chi phí không được khấu trừ	63,000,000	28,500,000
Thu nhập chịu thuế	**6,823,797,310**	**7,871,248,683**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (thuế suất 20%)	1,364,759,462	1,574,249,737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,364,759,462**	**1,574,249,737**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	739,599,988	8,964,772
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	744,127,818	16,403,856
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**1,360,231,632**	**1,566,810,653**

M.S.D.N: 2900325068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH
T.P.VINH - T.NGHỆ AN

Nguyễn Thị Thanh Hồng	**Nguyễn Xuân Hùng**	**Bùi Kiều Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Lập ngày 12 tháng 4 năm 2022